

Số: 18/TB-MNHL

Điện Biên Phủ, ngày 31 tháng 12 năm 2025

THÔNG BÁO

Về việc công bố công khai danh sách học sinh, giáo viên được hưởng chế chính sách kỳ 1 năm học 2025-2026 của trường Mầm non Him Lam

Căn cứ Thông tư 36/2017/TT-BĐĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Thông tư 52/2020/TT-BĐĐT ngày 31/12/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ trường mầm non;

Căn cứ vào Quyết định số 1718/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của UBND Phường Điện Biên Phủ về việc phê duyệt danh sách hỗ trợ cho giáo viên dạy học sinh khuyết tật.

Căn cứ vào Quyết định số 1720/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của UBND Phường Điện Biên Phủ về việc phê duyệt danh sách học sinh được hưởng chế độ chính sách theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP về Quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non từ tháng 09 đến tháng 12 năm 2025, năm học 2025-2026;

Căn cứ vào Quyết định số 1721/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của UBND Phường Điện Biên Phủ về việc phê duyệt danh sách học sinh được hưởng chế độ theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính Phủ quy định chính sách cho trẻ em nhà trẻ từ tháng 01 đến tháng 05 năm 2025 và từ tháng 9 đến tháng 12 năm 2025.

Trường Mầm non Him Lam thông báo:

1. Hồ sơ niêm yết công khai: Danh sách học sinh, giáo viên được hưởng chế độ chính sách học kỳ 1 năm học 2025-2026 (từ tháng 01 đến tháng 5/2025; tháng 9 đến tháng 12/2025).
2. Hình thức công khai:- Bảng tin nhà trường
- Cổng thông tin điện tử, website của nhà trường
3. Địa điểm niêm yết công khai: Trường Mầm non Him Lam
4. Thời gian niêm yết công khai: Từ ngày 31/12/2025.

HIỆU TRƯỞNG

Lô Thị Kim Thông

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1128 /QĐ-UBND

Điện Biên Phủ, ngày 17 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc Phê duyệt chính sách chính sách giáo viên dạy học sinh khuyết tật
kỳ II Năm học 2024-2025**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/2/2025;

Căn cứ Luật người Khuyết tật năm 2010;

Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC của Bộ Tài chính, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, Bộ Giáo dục và Đào tạo: Quy định chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật;

Căn cứ Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật;

Xét đề nghị của Trưởng phòng - Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Điện Biên Phủ tại Tờ trình số 19 /TTr – PGDDT, ngày 15 tháng 06 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh sách và kinh phí hỗ trợ chế độ cho giáo viên dạy lớp có học sinh khuyết tật theo Nghị định số 28/2012/NĐ-CP học kỳ II năm học 2024 – 2025. (Tháng 01-05/2025).

(Có biểu tổng hợp và danh sách chi tiết kèm theo).

Kinh phí hỗ trợ là: **1.252.618.647 đồng** (Bằng chữ: Một tỷ hai trăm năm mươi hai triệu, sáu trăm mười tám nghìn, sáu trăm bốn mươi bảy đồng).

Điều 2. Các viên chức có tên tại điều 1 được hưởng phụ cấp theo quy định tại khoản 2, điều 7, nghị định 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật người khuyết tật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh văn phòng HĐND-UBND; Trưởng phòng Tài chính – Kế hoạch;
Trưởng phòng Giáo dục và đào tạo thành phố Điện Biên Phủ, Hiệu trưởng các
trường Mầm non, Tiểu học, THCS và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu
trách nhiệm thi hành quyết định này/.

Nơi nhận:

- TT. HĐNDTP;
- Lãnh đạo UBND TP
- Phòng TCKH thành phố;
- Phòng GDĐT thành phố;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đào Hoài Nam

BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ
ĐỐI VỚI GIÁO VIÊN DẠY NGƯỜI KHUYẾT TẬT kỳ 2 NĂM HỌC 2024- 2025

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên Trường	Số tiết dạy	Số tiền	Ghi chú
I	Sự nghiệp Tiểu học	26.213	646.055.852	
1	1.TH Bế Văn Đàn	3.969	94.101.168	
2	2.Trường TH Him lam	2.041	49.951.942	
3	3. TH Hà Nội- ĐBP	3.532	91.224.135	
4	4. TH Mường Phăng	2.142	51.077.592	
5	5. TH Nam Thanh	2.053	55.337.137	
6	6. TH Noong Bua	3.536	88.294.102	
7	7. TH số 1 Nà Nhạn	1.198	28.527.632	
8	8. TH số 2 Nà Tàu	1.188	26.346.375	
9	9. TH số 2 Pá Khoang	561	14.033.777	
10	10. TH Tà Cáng xã Nà Tàu	1.116	25.145.150	
11	11. TH Tô Vĩnh Diện	2.013	51.305.841	
12	12. TH số 1 xã Pá Khoang	679	15.090.425	
13	13. TH Võ Nguyên Giáp	2.185	55.620.576	
II	Sự nghiệp mầm non	9.333	116.533.844	
1	1. Trường MN hoa ban	1.105	12.660.930	
2	2. Trường MN Hoa Mơ	1.105	14.408.664	
3	3. Trường MN Nam Thanh	2.210	25.183.425	
4	4. Trường MN số 2 nà nhạn	553	6.547.291	
5	5. Trường MN Thanh Trường	2.210	32.800.898	
6	6. Trường Mầm Non Hoa Sen	1.045	13.206.736	
7	7. Trường Mầm non Him Lam	1.105	11.725.901	
III	Sự nghiệp THCS	16.561	490.028.951	
1	1. THCS Him Lam	1.325	39.904.655	
2	2. THCS Nà Nhạn	614	17.884.493	
3	3. THCS Nà Tàu	2.332	68.381.145	
4	4. THCS Nam Thanh	1.187	36.976.989	
5	5. THCS Tân Bình	2.073	68.022.866	
6	6. THCS Thanh Bình	19	450.619	
7	7. THCS Trần Can	605	18.240.089	
8	8. THCS Võ Nguyên giáp	1.852	55.632.620	
9	9. TH-THCS Thanh Minh	42	1.117.288	
10	10. TH-THCS Hermann Gmeiner	600	15.978.185	
11	11. TH-THCS Thanh trường	3.507	95.671.017	
12	12. THCS Mường Thanh	2.405	71.768.984	
	TỔNG CỘNG	52.106	1.252.618.648	

7	Phạm Thị Tranh		10.155.600			19%	1.929.564			159.061.968	805	35	132.995	0,2	414	11.011.986	
8	Lò Minh Hoàn		8.564.400			11%	942.084			128.117.808	805	35	107.122	0,2	217	4.649.095	
II	Sự nghiệp mầm non	68	77.945.400		1.287.000		13.003.380			1.106.829.360	9.800	245	532.130		4.972,5	116.533.844	
	1. Trường MN hoa ban	7	17.152.200	0,15	351.000		2.357.082			238.323.384	2.800	70	114.579		1.105,0	12.660.930	
1	Nguyễn Thị Hồng	3,99	9.336.600			13%	1.213.758			126.604.296	1400	35	60.867	0,2	552,5	6.725.853	
2	Đỗ Thị Hương	3,34	7.815.600	0,15	351.000	14%	1.143.324			111.719.088	1400	35	53.711	0,2	552,5	5.935.077	
	2. Trường MN Hoa Mơ	8	18.603.000	0,2	468.000		3.530.826			271.221.912	2.800	70	130.395		1.105,0	14.408.664	
1	Nguyễn Thị Phương Thảo	3,99	9.336.600	0,2	468.000	19%	1.862.874			140.009.688	1400	35	67.312	0,2	552,5	7.438.015	
2	Trần Thị Bé Hậu	3,96	9.266.400		-	18%	1.667.952			131.212.224	1400	35	63.083	0,2	552,5	6.970.649	
	3. Trường MN Nam Thanh	14	33.649.200				5.854.212			474.040.944	2.800	70	227.904		2.210,0	25.183.425	
1	Trần Thanh Thảo	2,41	5.639.400			7%	394.758			72.409.896	1400	35	34.812	0,2	552,5	3.846.776	
2	Vũ Thị Tơ	4,98	11.653.200			25%	2.913.300			174.798.000	1400	35	84.038	0,2	552,5	9.286.144	
3	Nguyễn Thị Thắm	3,65	8.541.000			17%	1.451.970			119.915.640	1400	35	57.652	0,2	552,5	6.370.518	
4	Đoàn Thùy Nhâm	3,34	7.815.600			14%	1.094.184			106.917.408	1400	35	51.403	0,2	552,5	5.679.987	
	4. Trường MN số 2 nhà nhận	39	8.541.000		468.000		1.261.260			123.243.120	1.400	35	59.252		552,5	6.547.291	
1	Lò Thị Sinh	4	8.541.000	0,20	468.000	14%	1.261.260			123.243.120	1400	35	59.252	0,2	552,5	6.547.291	
	5. Trường MN Thanh Trưởng	18	40.996.800	0,20	468.000		9.987.588	0,09	0,44	617.428.663	5.600	140	296.841		2.210	32.800.898	
1	Nguyễn Thị Năm	4,32	10.108.800	0,20	468.000	23%	2.432.664			156.113.568	1400	35	75.055	0,2	552,5	8.293.533	
2	Nguyễn Thị Hoà	3,99	9.336.600			15%	1.400.490			128.845.080	1400	35	61.945	0,2	552,5	6.844.895	
3	Lê Thị Kim Oanh	4,89	11.442.600			37%	4.233.762	0,09	0,44	188.176.351	1400	35	90.441	0,2	552,5	9.993.681	
4	Đào Thị Tươi	4,32	10.108.800			19%	1.920.672			144.353.664	1400	35	69.401	0,2	552,5	7.668.718	
	6. Trường Mầm Non Hoa Sen	7,64	17.577.600	0,40	936.000		3.092.310			262.870.920	2.800	70	126.380		1.045	13.206.736	
1	Phạm Thị Tuyết Nhung	3,65	8.541.000	0,2	468.000	18%	1.621.620			127.567.440	1400	35	61.331	0,2	552,5	6.409.037	
2	Nguyễn Thị Phúc	3,99	9.336.600	0,2	468.000	15%	1.470.690			135.303.480	1400	35	65.050	0,2	552,5	6.797.699	
	7. Trường Mầm non Him Lam	7	16.333.200				2.060.370			220.722.840	2.800	70	106.117		1.105	11.725.901	
1	Quản Thị Nhân	3,65	8.541.000			15%	1.281.150			117.865.800	1400	35	56.666	0,2	552,5	6.261.621	
2	Nguyễn Thị Thu Phương	3,33	7.792.200			10%	779.220			102.857.040	1400	35	49.451	0,2	552,5	5.464.280	

**ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG ĐIỆN BIÊN PHỦ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: *1718*/QĐ-UBND

Điện Biên Phủ, ngày 30 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt danh sách và kinh phí hỗ trợ chế độ cho giáo viên
dạy học sinh khuyết tật học kỳ I, năm học 2025-2026**

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG ĐIỆN BIÊN PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Người Khuyết tật năm 2010;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC của Bộ Tài chính, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, Bộ Giáo dục và Đào tạo: Quy định chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật;

Căn cứ Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường tại Tờ trình số 886/TTr-KTHTĐT ngày 08/12/2025 và đề nghị của phòng Văn hóa – Xã hội tại Tờ trình số 594 /TTr –PVHXXH ngày 08/12/2025 về việc Phê duyệt chính sách chính sách giáo viên dạy học sinh khuyết tật kỳ I Năm học 2025-2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh sách và kinh phí hỗ trợ chế độ cho giáo viên dạy lớp có học sinh khuyết tật theo Nghị định số 28/2012/NĐ-CP học kỳ I năm học 2025 – 2026 (Từ tháng 09 - tháng 12/2025).

(Có biểu tổng hợp và danh sách chi tiết kèm theo).

Kinh phí hỗ trợ là: **841.636.596** đồng (Bằng chữ: Tám trăm bốn mươi một triệu, sáu trăm ba mươi sáu nghìn, năm trăm chín mươi sáu đồng).

Điều 2. Các viên chức có tên tại điều 1 được hưởng phụ cấp theo quy định tại khoản 2, điều 7, Nghị định 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND; Trưởng phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị; Trưởng phòng Văn hoá - Xã hội, Hiệu trưởng các trường và cá nhân có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. / *gls*

Nơi nhận:

- Thường trực Đảng uỷ;
 - Thường trực HĐND phường;
 - Lãnh đạo UBND phường;
 - Phòng KT, HT&ĐT;
 - Phòng VH-XH;
 - Lưu: VT.
- (b/c)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Phạm Công Chính

ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG ĐIỆN BIÊN PHỦ
BẢNG TỔNG HỢP
KINH PHÍ ĐỐI VỚI GIÁO VIÊN DẠY NGƯỜI KHUYẾT TẬT
HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2025-2026

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên Trường	Số tiết dạy	Số tiền	Ghi chú
I	Sự nghiệp THCS	12.300	356.361.713	
1	THCS Tân Bình	2.973	93.943.211	
2	THCS Thanh Bình	492	14.992.230	
3	THCS Trần Can	1.219	39.466.020	
4	TH-THCS Herman	398	10.845.145	
5	TH-THCS Thanh trường	5.501	143.350.623	
6	THCS Mường Thanh	1.717	53.764.483	
II	Sự nghiệp mầm non	8.775	116.236.858	
1	Trường MN Thanh Trường	6.435	88.328.515	
2	Trường MN Him Lam	2.340	27.908.343	
III	Sự nghiệp Tiểu học	13.958	369.038.025	
1	TH Tô Vĩnh Diện	2.656	74.604.980	
2	TH Him Lam	1.944	52.738.167	
3	TH Hà Nội- ĐBP	2.880	76.663.677	
4	TH Bế Văn Đàn	4.138	112.538.632	
5	TH Hoàng Văn Nô	2.340	52.492.569	
	TỔNG CỘNG	35.033	841.636.596	

	Sự nghiệp mầm non	61	142.786.800	1	1.287.000	2	27.213.545	0	915.408	2.066.433.034	21.000	525	993.477	3	8.775	116.236.858
1	Trường MN Thanh Trường	46	107.055.000	1	1.287.000	2	21.599.651	0	915.408	1.570.284.706	15.400	385	754.945	2	6.435	88.328.515
1	Nguyễn Thanh Tâm	4,32	10.108.800	0,20	468.000	20%	2.115.360			152.305.920	1400	35	73.224	0,2	585	8.567.208
2	Đặng Thị Hoa	3,96	9.266.400		-	17%	1.575.288			130.100.256	1400	35	62.548	0,2	585	7.318.139
3	Lò Thị Thư	3,33	7.792.200		-	9%	701.298		-	101.921.976	1400	35	49.001	0,2	585	5.733.111
4	Bạc Thị Thanh	4,32	10.108.800		-	17%	1.718.496			141.927.552	1400	35	68.234	0,2	585	7.983.425
5	Nguyễn Thị Tuyết Chinh	3,99	9.336.600		-	18%	1.680.588			132.206.256	1400	35	63.561	0,2	585	7.436.602
6	Phạm Thị Thuý Mơ	4,98	11.653.200	0,15	351.000	24%	2.881.008			178.622.496	1400	35	85.876	0,2	585	10.047.515
7	Lê Thị Hoa	3,99	9.336.600		-	18%	1.680.588			132.206.256	1400	35	63.561	0,2	585	7.436.602
8	Nguyễn Thị Năm	4,32	10.108.800	0,20	468.000	21%	2.221.128			153.575.136	1400	35	73.834	0,2	585	8.638.601
9	Nguyễn Thị Hoà	3,66	8.564.400		-	13%	1.113.372			116.133.264	1400	35	55.833	0,2	585	6.532.496
10	Lê Thị Kim Oanh	4,89	11.442.600		-	35%	4.325.303	0,39	915.408	200.199.730	1400	35	96.250	0,2	585	11.261.235
11	Đào Thị Tươi	3,99	9.336.600		-	17%	1.587.222			131.085.864	1400	35	63.022	0,2	585	7.373.580
2	Trường MN Him Lam	15,27	35.731.800	-	-		5.613.894	-	-	496.148.328	5.600	140	238.533	1	2.340	27.908.343
1	Nguyễn Thị Thanh Bình	4,32	10.108.800		-	18%	1.819.584			143.140.608	1400	35	68.818	0,2	585	8.051.659
2	Phùng Thị Hương	3,34	7.815.600		-	12%	937.872			105.041.664	1400	35	50.501	0,2	585	5.908.594
3	Hà Thị Hiền	3,96	9.266.400		-	17%	1.575.288			130.100.256	1400	35	62.548	0,2	585	7.318.139
4	Quần Thị Nhân	3,65	8.541.000		-	15%	1.281.150			117.865.800	1400	35	56.666	0,2	585	6.629.951
	Sự nghiệp Tiểu học	337	788.392.800	3	7.722.000	14	167.137.659	1	2.097.576	11.584.200.420	61.985	2.695	9.685.786	10	13.958	369.038.025
1	TH Tô Vĩnh Diện	71	166.140.000	1	3.042.000	3	33.308.028	-	-	2.429.880.336	12.880	560	2.031.673	3	2.656	74.604.980
1	Nguyễn Thị Cúc	4,98	11.653.200	0,50	1.170.000	29%	3.718.728			198.503.136	805	35	165.973	0,2	368	12.215.578
2	Trần Thị Như Tinh	5,02	11.746.800	0,40	936.000	26%	3.297.528			191.763.936	805	35	160.338	0,2	368	11.800.858
3	Lê Thị Nguyệt	4,98	11.653.200	0,40	936.000	32%	4.028.544			199.412.928	805	35	166.733	0,2	368	12.271.565
4	Nguyễn Thị Tân	5,02	11.746.800		-	26%	3.054.168			177.611.616	805	35	148.505	0,2	368	10.929.946
5	Cà Thị Mai Hiền	4,32	10.108.800		-	14%	1.415.232			138.288.384	805	35	115.626	0,2	368	8.510.054
6	Nguyễn Quang Hòa	4,68	10.951.200		-	19%	2.080.728			156.383.136	805	35	130.755	0,2	128	3.347.331
7	Đỗ Thị Thanh Lý	4,34	10.155.600		-	10%	1.015.560			134.053.920	805	35	112.085	0,2	128	2.869.382
8	Nguyễn Thị Huyền	3,99	9.336.600		-	13%	1.213.758			126.604.296	805	35	105.856	0,2	128	2.709.925
9	Nguyễn Thị Thùy	4,68	10.951.200		-	22%	2.409.264			160.325.568	805	35	134.051	0,2	32	857.929
10	Đinh Quốc Hào	3,00	7.020.000		-	8%	561.600			90.979.200	805	35	76.070	0,2	32	486.845
11	Nguyễn Đức Toàn	4,32	10.108.800		-	17%	1.718.496			141.927.552	805	35	118.669	0,2	128	3.037.914

Số: ~~121~~ /QĐ-UBND

Điện Biên Phủ, ngày 30 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Phê duyệt danh sách học sinh được hưởng chế độ chính sách theo Nghị định số 66/2025/NĐ- CP ngày 12/3/2025 của Chính Phủ quy định chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách từ tháng 01 đến tháng 5 năm 2025, Năm học 2024- 2025 và từ tháng 9 đến tháng 12 năm 2025, Năm học 2025-2026

ỦY BAN NHÂN NHÂN DÂN PHƯỜNG ĐIỆN BIÊN PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Nghị định Nghị định số 66/2025/NĐ- CP ngày 12/3/2025 của Chính Phủ quy định chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách;

Căn cứ Công văn số 3400/GDĐT-KHTC, ngày 01/11/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Điện Biên về việc hướng dẫn thực hiện Nghị định số 66/2025/NĐ-CP, ngày 12/3/2025 của Chính phủ;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường tại Tờ trình số 887/TTr-KTHTĐT ngày 08/12/2025 và đề nghị của phòng Văn hóa – Xã hội tại Tờ trình số 480 /TTr –VHXH ngày 05/11/2025 về việc tổng hợp kinh phí, đề nghị trình UBND phường duyệt danh sách học sinh được thụ hưởng các chế độ chính sách từ tháng 09 đến tháng 12 năm 2025. Năm học 2025-2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh sách học sinh được hưởng chế độ, chính sách theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ quy định về chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo; và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách từ tháng 01 đến tháng 5 năm 2025, Năm học 2024- 2025 và từ tháng 9 đến tháng 12 năm 2025, Năm học 2025-2026.

(Có danh sách chi tiết kèm theo).

Tổng số học sinh và kinh phí hỗ trợ cụ thể như sau:

1. Tổng số học sinh từ tháng 01 đến tháng 5, Năm học 2024-2025: 138 học sinh.

- + Kinh phí Kinh phí hỗ trợ đồ dùng, đồ chơi, học liệu: 119.550.000 đồng.
- + Kinh phí hỗ trợ tiền nhà: 192.600.000 đồng.
- + Kinh phí hỗ trợ tiền ăn: 556.560.000 đồng.
- + Hỗ trợ gạo: 8.025 kg.

Tổng kinh phí bằng tiền là: **868.710.000 đồng** (Tám trăm sáu mươi tám triệu, bảy trăm mười nghìn đồng).

2. Tổng số học sinh kỳ 1 năm học 2025-2026: 421 học sinh.

- + Kinh phí Kinh phí hỗ trợ đồ dùng, đồ chơi, học liệu: 152.400.000 đồng.
- + Kinh phí hỗ trợ tiền nhà: 577.440.000 đồng.
- + Kinh phí hỗ trợ tiền ăn: 1.530.144.000 đồng.
- + Hỗ trợ gạo: 24.060 kg.

Tổng kinh phí bằng tiền là: **2.259.984.000 đồng** (Hai tỷ, hai trăm năm mươi chín triệu, chín trăm tám mươi bốn nghìn đồng chẵn).

3. Tổng cộng (1+2):

- Về kinh phí chi trả cho học sinh là: **3.128.694.000 đồng**

(Bằng chữ: Ba tỷ, một trăm hai mươi tám triệu sáu trăm chín mươi bốn nghìn đồng chẵn).

- Về hỗ trợ gạo cho học sinh là: **32.085 kg.**

Điều 3. Giao Trường phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường, Trường phòng Văn hoá - Xã hội phường phối hợp với các trường Mầm non, Tiểu học, THCS chỉ đạo các trường tổ chức chi trả chế độ cho học sinh theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND; Trường phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị; Trường phòng Văn hoá- Xã hội, Hiệu trưởng các trường Mầm non, Tiểu học, THCS có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Thường trực Đảng uỷ;
- Thường trực HĐND phường;
- Lãnh đạo UBND phường;
- Phòng KT, HT&ĐT;
- Phòng VH-XH;
- Lưu: VT.

(b/c)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Phạm Công Chính

ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG ĐIỆN BIÊN PHỦ

TỔNG HỢP NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 66/2025/NĐ-CP NGÀY 12/3/2025
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND, ngày tháng năm 2025 của UBND phường Điện Biên Phủ)

Đơn vị tính: Đồng

Stt	Nội dung	Từ tháng 01 đến tháng 05/2025														Tổng nhu cầu kinh phí	Ghi chú
		Số lượng học sinh	Số thán g	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn		Kinh phí hỗ trợ tiền nhà		Kinh phí hỗ trợ đồ dùng, đồ chơi, học niệu		Kinh phí hỗ trợ tiền điện		Kinh phí hỗ trợ tiền nước		Hỗ trợ gạo (Kg)			
				Định mức	Thành tiền	Định mức	Thành tiền	Định mức	Thành tiền	Định mức	Thành tiền	Định mức	Thành tiền	Định mức (Kg/ tháng)	Số lượng		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng số	138			556.560.000		192.600.000		119.550.000	-	-	-	-	-	8.025	868.710.000	
	SN mầm non	31			55.800.000		-		23.250.000		-		-	-	-	79.050.000	
1	1.Mầm non 7-5	3	5	360.000	5.400.000			150.000	2.250.000	12.500		15.000			-	7.650.000	
2	2.Mầm Non Sơn Ca	8	5	360.000	14.400.000			150.000	6.000.000	12.500		15.000			-	20.400.000	
3	3.Mầm non Hoa Mai	6	5	360.000	10.800.000			150.000	4.500.000	12.500		15.000			-	15.300.000	
4	4.Mầm non 20-10	2	5	360.000	3.600.000		-	150.000	1.500.000	12.500		15.000			-	5.100.000	
5	5.Mầm non Hoa Hồng	1	5	360.000	1.800.000		-	150.000	750.000	12.500		15.000			-	2.550.000	
6	6.Mầm non Hoa Ban	1	5	360.000	1.800.000			150.000	750.000	12.500		15.000			-	2.550.000	
7	7.Mầm Non Thanh Bình	2	5	360.000	3.600.000			150.000	1.500.000	12.500		15.000			-	5.100.000	
8	8.Mầm non Hòa Mĩ	2	5	360.000	3.600.000			150.000	1.500.000	12.500		15.000			-	5.100.000	
9	9.Mầm non Him Lam	1	5	360.000	1.800.000			150.000	750.000	12.500		15.000			-	2.550.000	
10	10.Mầm non Thanh Trường	5	5	360.000	9.000.000			150.000	3.750.000	12.500		15.000			-	12.750.000	
	SN tiểu học	107			500.760.000		192.600.000		96.300.000		0		0		8.025	789.660.000	
1	1.TH Hoàng Văn Nỗ	8	5	936.000	37.440.000	360.000	14.400.000	180.000	7.200.000		-		-	15	600	59.040.000	
2	2.TH Him Lam	54	5	936.000	252.720.000	360.000	97.200.000	180.000	48.600.000		-		-	15	4.050	398.520.000	
3	3.TH Hà Nội Điện Biên Phủ	9	5	936.000	42.120.000	360.000	16.200.000	180.000	8.100.000		-		-	15	675	66.420.000	
4	4.TH Bế Văn Đàn	18	5	936.000	84.240.000	360.000	32.400.000	180.000	16.200.000		-		-	15	1.350	132.840.000	
5	5.TH Tô Vĩnh Diện	18	5	936.000	84.240.000	360.000	32.400.000	180.000	16.200.000		-		-	15	1.350	132.840.000	

PHƯỜNG ĐIỆN BIÊN PHỦ

DANH SÁCH HỖ TRỢ CHO CƠ SỞ GIÁO DỤC THEO KHOẢN 3, ĐIỀU 7, NGHỊ ĐỊNH 66/2025/NĐ-CP

(Từ tháng 1 đến tháng 05 năm 2025 - năm học 2024-2025.)

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND, ngày tháng năm 2025 của UBND phường Điện Biên Phủ)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Họ và tên	Lớp	Số tiền hỗ trợ đồ dùng, đồ chơi, học liệu được hỗ trợ/tháng	Số tiền hỗ trợ tiền điện được hỗ trợ/tháng	Số tiền hỗ trợ tiền nước được hỗ trợ/tháng	Số tháng	Tổng số tiền được hỗ trợ	Ghi chú
	Tổng cộng						123.812.500	
	SN mầm non						27.512.500	
	1.Mầm non 7-5						2.662.500	
1	Chu Thị Văn Anh	Nhà trẻ 1	150.000	12.500	15.000	5	887.500	
2	Đào Ngọc Nhi	Nhà trẻ 1	150.000	12.500	15.000	5	887.500	
3	Trần Đình Vĩnh Phúc	Nhà trẻ 3	150.000	12.500	15.000	5	887.500	
							-	
	2.Mầm Non Sơn Ca						7.100.000	
1	Lò Bảo Anh	Nhà trẻ	150.000	12.500	15.000	5	887.500	
2	Vàng Ngọc Quý	Nhà trẻ	150.000	12.500	15.000	5	887.500	
3	Lò Hữu Đạt	Nhà trẻ	150.000	12.500	15.000	5	887.500	
4	Lường Quang Huy	Nhà trẻ	150.000	12.500	15.000	5	887.500	
5	Lường Hoài An	Nhà trẻ	150.000	12.500	15.000	5	887.500	
6	Lò Khánh Vy	Nhà trẻ	150.000	12.500	15.000	5	887.500	
7	Lò Việt Dũng	Nhà trẻ	150.000	12.500	15.000	5	887.500	
8	Lò Yến Nhi	Nhà trẻ	150.000	12.500	15.000	5	887.500	
	3.Mầm non Hoa Mai						5.325.000	
1	Giăng Tuấn Anh	Nhà trẻ	150.000	12.500	15.000	5	887.500	
2	Và Diệu Vân	Nhà trẻ	150.000	12.500	15.000	5	887.500	
3	Vì Thanh Nhã	Nhà trẻ	150.000	12.500	15.000	5	887.500	
4	Sông Tuyết Nhung	Nhà trẻ	150.000	12.500	15.000	5	887.500	
5	Vừ Mỹ Phương	Nhà trẻ	150.000	12.500	15.000	5	887.500	
6	Lầu Hải Triều	Nhà trẻ	150.000	12.500	15.000	5	887.500	
							-	
	4.Mầm non 20-10						1.775.000	
1	Khoảng Uy Vũ	Nhà trẻ	150.000	12.500	15.000	5	887.500	
2	Đỗ Trí Dũng	Nhà trẻ	150.000	12.500	15.000	5	887.500	
	5.Mầm non Hoa Hồng						887.500	
1	Trần Đức Hải	Nhà trẻ 2	150.000	12.500	15.000	5	887.500	
							-	
	6.Mầm non Hoa Ban						887.500	
1	Trần Bảo Ngọc	Nhà trẻ	150.000	12.500	15.000	5	887.500	
							-	
	7.Mầm Non Thanh Bình						1.775.000	

1	Lô Văn Sơn	Nhà trẻ A1	150.000	12.500	15.000	5	887.500
2	Lô Tuấn Anh	Nhà trẻ A2	150.000	12.500	15.000	5	887.500
							-
	8.Mầm non Hòa Mi						1.775.000
1	Sinh Thị Ánh	NT Tà lèng	150.000	12.500	15.000	5	887.500
2	Hồ Hoàng Đức	NT Tà lèng	150.000	12.500	15.000	5	887.500
							-
	9.Mầm non Him Lam						887.500
1	Sùng Ngọc Gia Hân	Nhà Trẻ	150.000	12.500	15.000	5	887.500
							-
	10.Mầm non Thanh Trường						4.437.500
1	Mùa Đức Dũng	NT số 1	150.000	12.500	15.000	5	887.500
2	Lê Mạnh Cường	NT số 1	150.000	12.500	15.000	5	887.500
3	Thái An Khang	NT số 3	150.000	12.500	15.000	5	887.500
4	Ly Minh Nhật	NT số 3	150.000	12.500	15.000	5	887.500
5	Hạng Linh Hương	NT số 4	150.000	12.500	15.000	5	887.500
							-
	SN tiểu học						96.300.000
	1.TH Hoàng Văn Nô						7.200.000
1	Lâu Thị Mai Vân	1A	180.000			5	900.000
2	Sùng Thị Dung	1A	180.000			5	900.000
3	Chang Thị Diễm Quỳnh	1A	180.000			5	900.000
4	Sùng Nguyễn Khôi	4A	180.000			5	900.000
5	Chá Đồng Anh	4A	180.000			5	900.000
6	Lô Bảo Trâm	5A	180.000			5	900.000
7	Hồ Gia Bảo	5A	180.000			5	900.000
8	Lô Thảo Quyên	5A	180.000			5	900.000
							-
	2.TH Him Lam						48.600.000
1	Mùa Chí Bình	1A3	180.000			5	900.000
2	Trần Đức Anh	1A3	180.000			5	900.000
3	Lô Anh Quyên	1A3	180.000			5	900.000
4	Nguyễn Tuệ Lâm	1A3	180.000			5	900.000
5	Sùng Mai Linh	1A3	180.000			5	900.000
6	Sùng Diễm Chi	1A4	180.000			5	900.000
7	Giăng Tiến Đạt	1A4	180.000			5	900.000
8	Vũ Đức Duy	1A4	180.000			5	900.000
9	Đặng Lâm Anh Kiệt	1A4	180.000			5	900.000
10	Thùng Thị Ái Vân	1A4	180.000			5	900.000
11	Hạng Thảo My	1A5	180.000			5	900.000
12	Vàng Ngọc Bích	1A5	180.000			5	900.000
13	Lại Hoàng Nhật Minh	2A4	180.000			5	900.000
14	Lô Phạm Ngọc Tuyết	2A4	180.000			5	900.000
15	Chang Minh Khôi	2A4	180.000			5	900.000
16	Sùng Bảo Ngọc	2A1	180.000			5	900.000
17	Lô Thủy Vy	2A1	180.000			5	900.000
18	Lô Công Minh	2A1	180.000			5	900.000
19	Vàng Thảo Vy	2A1	180.000			5	900.000
20	Lô Bảo Duy	2A2	180.000			5	900.000
21	Sùng Trí Hùng	2A2	180.000			5	900.000
22	Hạng Minh Sơn	2A2	180.000			5	900.000
23	Đặng Minh Lâm	2A5	180.000			5	900.000

**ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG ĐIỆN BIÊN PHỦ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ~~17~~20/QĐ-UBND

Điện Biên Phủ, ngày 30 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt danh sách học sinh được hưởng chế độ chính sách theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP về Quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non năm học 2025-2026 (từ tháng 9 đến tháng 12 năm 2025)

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG ĐIỆN BIÊN PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 105/2020/NĐ-CP, ngày 08/9/2020 của Chính phủ về Quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường tại Tờ trình số 885/TTr-KTHTĐT ngày 08/12/2025 và đề nghị của phòng Văn hóa – Xã hội tại Tờ trình số 480 /TTr – VHXH ngày 05/11/2025 về việc tổng hợp kinh phí, đề nghị trình UBND phường duyệt danh sách học sinh được thụ hưởng các chế độ chính sách từ tháng 09 đến tháng 12 năm 2025. Năm học 2025-2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh sách học sinh được hưởng các chế độ chính sách theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ về Quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non từ tháng 9 đến tháng 12 năm 2025, năm học 2025-2026.

(Có biểu tổng hợp và danh sách chi tiết kèm theo).

Tổng số học sinh và kinh phí hỗ trợ cụ thể như sau:

1. Tổng số học sinh: 105 học sinh, gồm:

- Học sinh 3 - 4 tuổi: 56 học sinh

- Học sinh 5 tuổi: 49 học sinh

2. Tổng số tiền chi hỗ trợ ăn trưa: 67.200.000 đồng

(Bằng chữ: Sáu mươi bảy triệu hai trăm nghìn đồng).

Điều 2. Giao Trưởng phòng Văn hoá - Xã hội phường phối hợp với các trường tổ chức chi trả chế độ hỗ trợ cho học sinh theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND; Trưởng phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị; Trưởng phòng Văn hoá- Xã hội, Hiệu trưởng các trường Mầm non và cá nhân có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Thường trực Đảng uỷ;
- Thường trực HĐND phường;
- Lãnh đạo UBND phường;
- Phòng KT, HT&ĐT;
- Phòng VH-XH;
- Lưu: VT.

(b/c)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Phạm Công Chinh

TỔNG HỢP NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ TIỀN ĂN TRƯA TỪ THÁNG 9 ĐẾN THÁNG 12/2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND, ngày tháng 12 năm 2025 của UBND phường Điện Biên Phủ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Từ tháng 09 đến tháng 12/2025									Tổng nhu cầu kinh phí	Ghi chú
		Số lượng trẻ			Kinh phí hỗ trợ tiền ăn			Kinh phí hỗ trợ nấu ăn				
		Tổng số	Công lập		Định mức	Số tháng	Thành tiền	Số người nấu ăn	Định mức	Thành tiền (Triệu đồng)		
3-4 tuổi	5 tuổi											
A	B	1=1+2+3+4+5	2	3	6		7=1*6*5 tháng	8	9	10=8*9*4 tháng	11=7+10	12
	Tổng số											
1	UBND Phường Điện Biên Phủ	105	56	49			67,20	-		-	67,2	
1.1	Trường MN Thanh Minh	4	3	1	0,16	4	2,56				2,56	
1.2	Trường MN Hòa Mi	4	4		0,16	4	2,56				2,56	
2.1	Trường MN Sơn Ca	18	12	6	0,16	4	11,52				11,52	
2.2	Trường MN Him Lam	9	4	5	0,16	4	5,76				5,76	
2.3	Trường MN Hoa Mai	6	2	4	0,16	4	3,84				3,84	
3.1	Trường MN 7/5	13	5	8	0,16	4	8,32				8,32	
4.1	Trường MN Thanh Bình	11	7	4	0,16	4	7,04				7,04	
5.1	Trường MN Thanh Trường	21	8	13	0,16	4	13,44				13,44	
6.1	Trường MN 20/10	6	2	4	0,16	4	3,84				3,84	
6.2	Trường MN Hoa Hồng	6	5	1	0,16	4	3,84				3,84	
6.3	Trường MN Hoa Ban	7	4	3	0,16	4	4,48				4,48	

DANH SÁCH HỌC SINH ĐƯỢC THỤ HƯỞNG CHẾ ĐỘ THEO NGHỊ ĐỊNH 105/2020/NĐ-CP, NGÀY 08/9/2020. TỪ THÁNG 9 ĐẾN THÁNG 12 /2025
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND, ngày tháng 12 năm 2025 của UBND phường Điện Biên Phủ)

TT	Họ và tên học sinh	Ngày tháng năm sinh	Lớp	Số tiền hỗ trợ/tháng	Đối tượng						Số tháng	Kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)	Số tài khoản	Tên NH	Tên chủ tài khoản	Mối quan hệ và học sinh hưởng CS	Ghi chú
					Cận nghèo, người có công CM	Hộ nghèo	Xã, thôn ĐBKK	Mã cũ	Khuất tật	Cộng							
	SỰ NGHIỆP MÀM NON				4	4	45	3	0	56	224	35,84					
					0	0	2	0	0	2	8	1,28					
1	Tạ Thủy Anh	21/3/2022	MG Bé 1	0,16			1			1	4	0,64	023976590006	LPBank	Phan Thị Thủy Dung	Mẹ đẻ	
2	Khoảng Uy Vũ	09/10/2022	MG Bé 2	0,16			1			1	4	0,64	9335112011	Vietcombank VN	Khoảng Văn An	Bố đẻ	
					0	1	3	0	0	4	16	2,56					
1	Giảng Yến Nhi	25/3/2022	MG Bé B1	0,16			1			1	4	0,64	100876020425	Vietinbank	Giảng A Vu	Bố đẻ	
2	Là Mạnh Cường	11/4/2022	MG Bé B1	0,16			1			1	4	0,64	8821751279	BIDV	Quảng Thị Duyên	Mẹ đẻ	
3	Trần Bảo Ngọc	26/5/2022	MG Bé B1	0,16		1				1	4	0,64	8822218645	BIDV	Lô Thị Nim	Mẹ đẻ	
4	Bùi Minh Khôi	11/9/2021	MG Nhỏ C1	0,16			1			1	4	0,64	8912205113067	Agribank	Lê Thị Hải	Mẹ đẻ	
				0,16	0	0	5	0	0	5	20	3,20					
1	Phùng Thái Sơn	21/3/2021	MG 4-5 tuổi C2	0,16			1			1	4	0,64	1221930171	BIDV Tỉnh ĐB	Lô Thị Linh	Mẹ đẻ	
2	Sùng Bảo Châu	28/02/2022	MG 3-4 tuổi B3	0,16			1			1	4	0,64	8907215002790	Agribank	Sùng A De	Bố đẻ	
3	Trần Đình Vĩnh Phúc	17/01/2022	MG 3-4 tuổi B4	0,16			1			1	4	0,64	8873000898	BIDV	Vũ Thị Đức	Mẹ đẻ	
4	Tào Thị Minh Phương	12/1/2021	MG 4-5 tuổi C4	0,16			1			1	4	0,64	100870127816	Vietinbank	Cà Thị Tươi	Mẹ đẻ	
5	Chu Thị Văn Anh	15/03/2022	MG 3-4 tuổi B1	0,16			1			1	4	0,64	8863799825	BIDV	Lô Văn Thịnh	Ông nội	
					0	0	5	0	0	5	20	3,20					
1	Giảng Thị Diệu Nhi	01/06/2022	Mẫu giáo nhỏ 3	0,16			1			1	4	0,64	8911205068400	Agribank chi nhánh Tòa Chúa	Sùng Thị Dung	Mẹ đẻ	
2	Nguyễn Duy Nhật	03/03/2021	Mẫu giáo Nhỏ 1	0,16			1			1	4	0,64	100871630927	Vietinbank Chi nhánh Bàn Phú	Nguyễn Việt Hà	Bố đẻ	
3	Nguyễn Phương Khánh Ngân	27/04/2022	Mẫu giáo nhỏ 2	0,16			1			1	4	0,64	8905205032522	Agribank chi nhánh Tuần Giáo	Nguyễn Phương Thảo	Mẹ đẻ	
4	Nguyễn Phúc Hoài Lâm	24/08/2022	Mẫu giáo Bé 3	0,16			1			1	4	0,64	8844782316	BIDV	Chu Thị Trang	Mẹ đẻ	
5	Lương Bội Sơn	29/3/2022	Mẫu giáo Bé 1	0,16			1			1	4	0,64	9882939999	Techcombank	Lô Thị Diệp	Mẹ đẻ	
					0	0	4	0	0	4	16	2,56					
1	Hạng Mạnh Nguyệt	7/3/2022	Lớp bé 2	0,16			1			1	4	0,64	103875234631	Vietinbank	Hạng A Đình	Bố	
2	Thanh Uyên Thư	4/10/2022	Lớp bé 1	0,16			1			1	4	0,64	107885334172	Vietinbank	Hoàng Ngọc Hà	Mẹ	
3	Vương Khánh Vy	20/5/2021	Lớp Nhỏ 3	0,16			1			1	4	0,64	106875113871	Vietinbank	Vương A Đình	Bố	

4	Nguyễn Minh Trí	18/10/2021	Lớp Nhỏ 3	0,16			1			1	4	0,64	104877926113	Vietinbank	Đoàn Thị Thương	Mẹ
	Tổng MN Thanh Bình				0	0	2	0	0	2	8	1,28				
1	Thảo Đức Toàn	25/8/2021	MG Nhỏ	0,16			1			1	4	0,64	103870603733	vietinbank	Thảo A Ly	Bố đẻ
2	Nguyễn Gia Hưng	21/11/2021	MG Nhỏ	0,16			1			1	4	0,64	8912666369888	Agribank	Nguyễn Văn Diên	Bố đẻ
	Tổng MN Sơn La				0	0	12	0	0	12	48	7,68				
1	Vàng Ngọc Quý	24/11/2022	MG 3-4 tuổi B1	0,16			1			1	4	0,64	0375107195	NH MB Bank Điện Biên	Vàng A Tú	Bố đẻ
2	Lò Bảo Anh	21/01/2022	MG 3-4 tuổi B1	0,16			1			1	4	0,64	107868653961	NH Vietinbank Điện Biên	Lò Văn Dũng	Bố đẻ
3	Lò Việt Dũng	29/12/2022	MG 3-4 tuổi B2	0,16			1			1	4	0,64	3600198370	NH BIDV Điện Biên	Lò Thị Quỳnh Trang	Mẹ đẻ
4	Lò Khánh Vy	21/8/2022	MG 3-4 tuổi B2	0,16			1			1	4	0,64	3600456193	NH BIDV Điện Biên	Lò Thị Thủy	Mẹ đẻ
5	Lương Hoài An	25/01/2022	MG 3-4 tuổi B2	0,16			1			1	4	0,64	0389457889	NH MB Bank Điện Biên	Lò Thị Dung	Mẹ đẻ
6	Lương Quang Huy	25/01/2022	MG 3-4 tuổi B2	0,16			1			1	4	0,64	0389457889	NH MB Bank Điện Biên	Lò Thị Dung	Mẹ đẻ
7	Lò Hữu Đạt	04/01/2022	MG 3-4 tuổi B2	0,16			1			1	4	0,64	9832132141	NH Vietcombank Điện Biên	Lò Thị Thoa	Mẹ đẻ
8	Lò Yến Nhi	14/11/2022	MG 3-4 tuổi B2	0,16			1			1	4	0,64	0399533729	NH MB Bank Điện Biên	Lò Thị Thủy Vân	Mẹ đẻ
9	Quảng Hải Bắc	29/9/2021	MG 4-5 tuổi C1	0,16			1			1	4	0,64	102867427195	NH Vietinbank Điện Biên	Vì Thị Xuân	Mẹ đẻ
10	Mùa Phú Quý	21/6/2021	MG 4-5 tuổi C2	0,16			1			1	4	0,64	0388959290	NH MB Bank Điện Biên	Giảng Thị Chu	Mẹ đẻ
11	Nguyễn Quốc Bảo	13/12/2021	MG 4-5 tuổi C2	0,16			1			1	4	0,64	3600633507	NH BIDV Điện Biên	Lò Thị Oanh	Mẹ đẻ
12	Phạm Minh Quang	01/8/2021	MG 4-5 tuổi C2	0,16			1			1	4	0,64	8906205015344	NH Agribank - CN Huyện Mường Nhé	Phạm Quang Tiến	Bố đẻ
	Tổng MN Thanh Bình				0	1	3	3	0	7	28	4,48				
1	Lò Hải Đăng	13/5/2021	MG nhỏ C1	0,16			1			1	4	0,64	4110147489	BIDV - CN Sơn La	Lò Thị Khôi	Mẹ đẻ
2	Hà A Bông	08/9/2021	MG nhỏ C2	0,16				1		1	4	0,64	3713.0.1031747.00000	Kho bạc nhà nước khu vực X	Cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp tỉnh Điện Biên	
3	Vàng A Và	09/10/2021	MG nhỏ C2	0,16				1		1	4	0,64	3713.0.1031747.00000	Kho bạc nhà nước khu vực X	Cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp tỉnh Điện Biên	
4	Khoảng Bảo Nam	28/9/2021	MG nhỏ C2	0,16			1			1	4	0,64	3600532084	BIDV - CN DB	Vũ Hải Yến	Mẹ đẻ
5	Quảng Gia Thịnh	01/4/2021	MG nhỏ C2	0,16			1			1	4	0,64	101878374076	Vietinbank - CN DB	Lò Thị Phong	Mẹ đẻ
6	Lò Văn Sơn	15/01/2022	MG Bé B2	0,16				1		1	4	0,64	101878374076	Kho bạc nhà nước khu vực X	Cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp tỉnh Điện Biên	
7	Lò Tuấn Anh	03/01/2023	MG Bé B1	0,16		1				1	4	0,64	0389232743	Ngân hàng MB	Lò Thị Chi Mەر	Mẹ đẻ
	Tổng MN Thanh Bình				0	0	8	0	0	8	32	5,12				
1	Quảng Hoài An	14/02/2021	Nhỏ 2	0,16			1			1	4	0,64	3600251 282	BIDV DB	Lương Thị Hoa	Mẹ đẻ
2	Vàng Gia Hưng	19/01/2021	Nhỏ 2	0,16			1			1	4	0,64	3600574183	BIDV DB	Lò Thị Pơ	Bác ruột
3	Lò Kim Ngân	07/06/2021	Nhỏ 2	0,16			1			1	4	0,64	8907215003367	Agribank DB	Cà Thị Ngoại	Mẹ đẻ
4	Vũ Minh Ngọc	17/04/2021	Nhỏ 3	0,16			1			1	4	0,64	108875206230	Vietinbank DB	Vũ A Tú	Bố đẻ
5	Giảng A Chà	30/01/2021	Nhỏ 4	0,16			1			1	4	0,64	8900205138980	Agribank DB	Lương Thị Thương	Mẹ đẻ